

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3654/UBND-KGVX
V/v thực hiện Văn bản số 3288-
CV/TU ngày 08/4/2022 của Tỉnh ủy

Đồng Nai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;

Ngày 08/4/2022, Tỉnh ủy ban hành Văn bản số 3288-CV/TU về việc sao gửi Công văn số 154-CV/BCSD ngày 01/4/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (*file điện tử hồ sơ đính kèm*); thực hiện chỉ đạo của Ban Cán sự đảng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Giao các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, đơn vị, địa phương khẩn trương báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 gửi UBND tỉnh (*qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp*) **trước ngày 18/4/2022** theo chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Văn bản nêu trên.

2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khẩn trương tổng hợp báo cáo của các ngành, đơn vị, địa phương; đồng thời chủ động phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy thống nhất ý kiến tham mưu Ban Cán sự đảng UBND tỉnh dự thảo Báo cáo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 trên địa bàn tỉnh **trước ngày 22/4/2022** theo chỉ đạo tại Văn bản nêu trên.

Yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố khẩn trương thực hiện nghiêm chỉ đạo nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (VX);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (VX);
- Lưu: VT, KGVX.

<Tannd T4.2022>

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Sơn Hùng

TỈNH ỦY ĐỒNG NAI

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 3288-CV/TU

Đồng Nai, ngày 08 tháng 4 năm 2022

Sao gửi Công văn số 154-CV/BCSD
ngày 01/4/2022 của Ban Cán sự đảng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TỈNH ỦY ĐỒNG NAI

Số: 52263
Ngày: 12/4/22
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: - Các đồng chí ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn, BTV Tỉnh Đoàn,
- Các ban đảng và Văn phòng Tỉnh ủy,
- Các cấp ủy trực thuộc tỉnh.

Thường trực Tỉnh ủy sao gửi Công văn số 154-CV/BCSD ngày 01/4/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 đến các đồng chí nghiên cứu và chỉ đạo triển khai thực hiện.

- Đề nghị các cấp ủy trực thuộc tỉnh, các đơn vị xây dựng báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 và Kế hoạch số 117-KH/TU ngày 22/5/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh theo đề cương hướng dẫn của Ban Cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; gửi báo cáo về Ban Thường vụ Tỉnh ủy (qua Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh) **trước ngày 18/4/2022**.

- Giao Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo các đơn vị, địa phương; phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và các đơn vị liên quan tham mưu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 theo đúng yêu cầu; trình dự thảo báo cáo về Thường trực Tỉnh ủy **trước ngày 22/4/2022** để xin ý kiến Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Sở LĐ, TB&XH,
- CP.VPTU- D, C3, T4,
- Lưu VPTU.

D-M3/CV3288/110

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ



Hồ Thanh Sơn

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2022

Số 154 -CV/BCSD

V/v tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết
Hội nghị Trung ương 5 khoá XI một số vấn đề
về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY <i>Kiểm gửi:</i>	
CÔNG VĂN BÊN	Số: 5361/H
	Ngày: 07/04/22
	Chuyên:
	Lưu: H.S.S

- Thường trực các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương,
- Các ban Đảng Trung ương; Ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương.

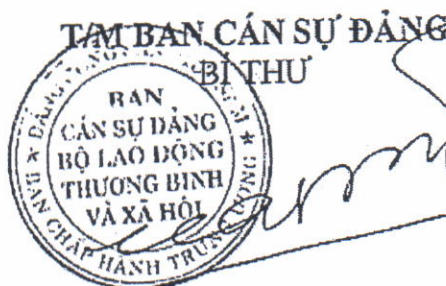
Thực hiện Chương trình làm việc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XI, đề nghị các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương; các ban Đảng Trung ương, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương tiến hành tổng kết và xây dựng báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XI (theo đề cương hướng dẫn gửi kèm).

Báo cáo gửi về Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 30/4/2022, theo địa chỉ: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, số 2 Đình Lẽ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Trân trọng./. ✓

Nơi nhận:

- Như trên,
- Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Bí thư Ban cán sự đảng Chính phủ (để b/c),
- PTTg Vũ Đức Đam, Trưởng ban Chỉ đạo (để b/c),
- Các đồng chí Thành viên Ban Chỉ đạo,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Lưu VPBCSD, Viện KHLĐXH.



Đào Ngọc Dung

Thông tin liên hệ: Đồng chí Lê Ngọc Bình, Phó Viện trưởng, Viện Khoa học Lao động và Xã hội; Số điện thoại: 0983834670; Email: binhln@molisa.gov.vn

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN GỬI CÔNG VĂN VÀ ĐỀ CƯƠNG TỔNG KẾT NQ 15
(kèm theo công văn số 154...-CV/BCSD ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Ban cán sự đảng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Tên cơ quan	Ghi chú
I	Đảng Cộng sản Việt Nam (ban bí thư)	
A	Các Cơ quan của Đảng	
1	Ban Tổ chức Trung ương	
2	Ban Tuyên giáo Trung ương	
3	Ban Dân vận Trung ương	
4	Ban Đối ngoại Trung ương	
5	Ban Kinh tế Trung ương	
6	Ban Nội chính Trung ương	
7	Ủy ban Kiểm tra Trung ương	
8	Hội đồng Lý luận Trung ương	
B	Các đơn vị trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương	
1	Học Viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	
2	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật	
3	Báo Nhân Dân	
4	Tạp chí Cộng sản	
5	Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương	
6	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương	
II	Cơ quan lập pháp (Quốc hội)	
1	Đảng đoàn Quốc hội	
III	Cơ quan hành pháp (Chính phủ)	
A	Các Bộ và cơ quan ngang Bộ	
1	Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng	
2	Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an	
3	Ban cán sự đảng Bộ Ngoại giao	
4	Ban cán sự đảng Bộ Nội vụ	
5	Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp	
6	Ban cán sự đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
7	Ban cán sự đảng Bộ Tài chính	
8	Ban cán sự đảng Bộ Công thương	
9	Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
10	Ban cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải	
11	Ban cán sự đảng Bộ Xây dựng	
12	Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường	
13	Ban cán sự đảng Bộ Thông tin và Truyền thông	
14	Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	

15	Ban cán sự đảng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
16	Ban cán sự đảng Bộ Khoa học và Công nghệ	
17	Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo	
18	Ban cán sự đảng Bộ Y tế	
19	Ban cán sự đảng Ủy ban dân tộc	
20	Ban cán sự đảng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
21	Ban cán sự đảng Thanh tra Chính phủ	
22	Ban cán sự đảng Văn phòng Chính phủ	
B	Cơ quan trực thuộc Chính phủ	
1	Đảng ủy Đài Tiếng nói Việt Nam	
2	Đảng ủy cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	
3	Đảng ủy Thông tấn xã Việt Nam	
4	Đảng ủy Đài Truyền hình Việt Nam	
5	Đảng ủy Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
6	Đảng ủy Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	
7	Đảng ủy Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	
IV	Cơ quan tư pháp	
1	Ban cán sự đảng Tòa án nhân dân tối cao	
2	Ban cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	
V	Tổ chức chính trị xã hội	
1	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	
2	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam	
3	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	
4	Hội nông dân Việt Nam	
5	Hội cựu chiến binh Việt Nam	
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
7	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	
8	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	
9	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	
10	Trung ương Hội Người Cao tuổi Việt Nam	
11	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	
V	Thường trực tỉnh ủy/thành ủy	
1	Thường trực tỉnh ủy An Giang	
2	Thường trực tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	
3	Thường trực tỉnh ủy Bạc Liêu	
4	Thường trực tỉnh ủy Bắc Giang	
5	Thường trực tỉnh ủy Bắc Kạn	
6	Thường trực tỉnh ủy Bắc Ninh	
7	Thường trực tỉnh ủy Bến Tre	
8	Thường trực tỉnh ủy Bình Dương	

9	Thường trực tỉnh ủy Bình Định	
10	Thường trực tỉnh ủy Bình Phước	
11	Thường trực tỉnh ủy Bình Thuận	
12	Thường trực tỉnh ủy Cà Mau	
13	Thường trực tỉnh ủy Cao Bằng	
14	Thường trực thành ủy Cần Thơ	
15	Thường trực thành ủy Đà Nẵng	
16	Thường trực tỉnh ủy Đắk Lắk	
17	Thường trực tỉnh ủy Đắk Nông	
18	Thường trực tỉnh ủy Điện Biên	
19	Thường trực tỉnh ủy Đồng Nai	
20	Thường trực tỉnh ủy Đồng Tháp	
21	Thường trực tỉnh ủy Gia Lai	
22	Thường trực tỉnh ủy Hà Giang	
23	Thường trực tỉnh ủy Hà Nam	
24	Thường trực thành ủy Hà Nội	
25	Thường trực tỉnh ủy Hà Tĩnh	
26	Thường trực tỉnh ủy Hải Dương	
27	Thường trực thành ủy Hải Phòng	
28	Thường trực tỉnh ủy Hậu Giang	
29	Thường trực tỉnh ủy Hòa Bình	
30	Thường trực thành ủy thành phố Hồ Chí Minh	
31	Thường trực tỉnh ủy Hưng Yên	
32	Thường trực tỉnh ủy Khánh Hòa	
33	Thường trực tỉnh ủy Kiên Giang	
34	Thường trực tỉnh ủy Kon Tum	
35	Thường trực tỉnh ủy Lai Châu	
36	Thường trực tỉnh ủy Lạng Sơn	
37	Thường trực tỉnh ủy Lào Cai	
38	Thường trực tỉnh ủy Lâm Đồng	
39	Thường trực tỉnh ủy Long An	
40	Thường trực tỉnh ủy Nam Định	
41	Thường trực tỉnh ủy Nghệ An	
42	Thường trực tỉnh ủy Ninh Bình	
43	Thường trực tỉnh ủy Ninh Thuận	
44	Thường trực tỉnh ủy Phú Thọ	
45	Thường trực tỉnh ủy Phú Yên	
46	Thường trực tỉnh ủy Quảng Bình	
47	Thường trực tỉnh ủy Quảng Nam	
48	Thường trực tỉnh ủy Quảng Ngãi	

49	Thường trực tỉnh ủy Quảng Ninh	
50	Thường trực tỉnh ủy Quảng Trị	
51	Thường trực tỉnh ủy Sóc Trăng	
52	Thường trực tỉnh ủy Sơn La	
53	Thường trực tỉnh ủy Tây Ninh	
54	Thường trực tỉnh ủy Thái Bình	
55	Thường trực tỉnh ủy Thái Nguyên	
56	Thường trực tỉnh ủy Thanh Hóa	
57	Thường trực tỉnh ủy Thừa Thiên Huế	
58	Thường trực tỉnh ủy Tiền Giang	
59	Thường trực tỉnh ủy Trà Vinh	
60	Thường trực tỉnh ủy Tuyên Quang	
61	Thường trực tỉnh ủy Vĩnh Long	
62	Thường trực tỉnh ủy Vĩnh Phúc	
63	Thường trực tỉnh ủy Yên Bái	

ĐỀ CƯƠNG HUỚNG DẪN BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020

(Tên gọi thông thường là Nghị quyết 15/NQ-TW)

(kèm theo công văn số....454-CK/BC-SĐ ngày 01..tháng 11 năm 2022 của Ban cán sự Đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI

1. Mục đích: Tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 và Kết luận 92-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.

2. Yêu cầu: Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).

3. Phạm vi: Các chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW được triển khai thuộc lĩnh vực từ năm 2012 đến 2022 (đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2020 và kết quả ước thực hiện đến hết năm 2022).

II. NỘI DUNG BÁO CÁO

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. TỔ CHỨC QUẢN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1.1. Tình hình nghiên cứu, quán triệt, triển khai, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết; việc xây dựng chương trình, kế hoạch và chỉ đạo triển khai Nghị quyết

1.2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng để cụ thể hóa các nội dung Nghị quyết 15-NQ/TW vào các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành

1.3. Công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC SAU 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW (Có phụ lục nội dung chủ yếu kèm theo)

2.1. Đánh giá thực hiện các mục tiêu cụ thể liên quan đến lĩnh vực của Nghị quyết 15-NQ/TW

2.2. Thực hiện các nhiệm vụ giải pháp của Nghị quyết 15-NQ/TW

2.2.1. Đánh giá kết quả về thể chế hóa Nghị quyết 15-NQ/TW

2.2.2. Đánh giá việc tổ chức triển khai và kết quả thực hiện các chính sách, chỉ tiêu cụ thể giai đoạn 2012-2022

- Về ưu đãi người có công với cách mạng
- Về việc làm, thu nhập
- Về giảm nghèo
- Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp
- Về trợ giúp xã hội
- Về bảo đảm giáo dục tối thiểu
- Về bảo đảm y tế tối thiểu (gồm cả bảo hiểm y tế)
- Về bảo đảm nhà ở tối thiểu
- Về bảo đảm nước sạch
- Về bảo đảm thông tin truyền thông

2.2.3. Nguồn lực thực hiện

- Về cơ chế, chính sách huy động và phân bổ nguồn lực
- Về kết quả thực hiện (nguồn NSNN; nguồn tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân; nguồn đóng góp của người sử dụng dịch vụ; các nguồn hợp pháp khác)

2.3. Thực hiện các nhiệm vụ giải pháp của Kết luận 92-KL/TW

2.3.1. Về đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến luật pháp, chính sách xã hội

2.3.2. Về phát triển hệ thống chính sách xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện

2.3.3. Về hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở và phát triển thị trường lao động cạnh tranh lành mạnh, đồng bộ, hiện đại và hội nhập

2.3.4. Về phát triển hệ thống dịch vụ xã hội chuyên nghiệp, đa dạng, linh hoạt

2.3.5. Về hiện đại hoá hệ thống quản lý

2.3.6. Về tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách xã hội

2.4. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

2.4.1. Các hạn chế, yếu kém

2.4.2. Các nguyên nhân chính của hạn chế, yếu kém

- Nguyên nhân khách quan
- Nguyên nhân chủ quan

2.5. Đánh giá chung

2.5.1. Những kết quả nổi bật

2.5.2. Những hạn chế, yếu kém chủ yếu

2.6. Bài học kinh nghiệm

Phần thứ hai

**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CHO
GIAI ĐOẠN 2023-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

**I. BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, TIẾN
BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI**

1.1. Bối cảnh quốc tế

1.2. Bối cảnh trong nước

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP

2.1. Quan điểm

2.2. Mục tiêu

2.2.1. Mục tiêu tổng quát (đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)

2.2.2. Mục tiêu cụ thể (đến năm 2030)

2.2.3. Các chỉ tiêu chủ yếu (đến năm 2030)

2.3. Nhiệm vụ và giải pháp

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.1. Các cấp ủy Đảng

3.2. Các cơ quan quản lý Nhà nước

3.3. Hệ thống chính trị

3.4. Các tổ chức khác

Phần thứ ba

KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

PHỤ LỤC (kèm theo)

PHỤ LỤC: NỘI DUNG CHỦ YẾU

Đơn vị: Các địa phương

1. Đánh giá kết quả thực hiện đến năm 2020 và ước thực hiện đến hết năm 2022

a. Ưu đãi người có công

- Đối tượng và diện bao phủ, mức trợ cấp, phụ cấp của chính sách ưu đãi và hỗ trợ người có công, đảm bảo gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú
- Thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển sản xuất, việc làm, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục...)
- Giải quyết các trường hợp tồn đọng, khắc phục các vấn đề trong thực hiện chính sách ưu đãi người có công
- Xây dựng, tu bổ nghĩa trang, tượng đài...
- Hỗ trợ nhà ở cho người có công
- Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin
- Các phong trào đền ơn đáp nghĩa
- Cơ sở điều dưỡng người có công
- Các chương trình chính sách khác
- Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách

b. Việc làm

- Tận dụng ưu đãi hỗ trợ giải quyết việc làm
- Tư vấn giới thiệu việc làm
- Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (gồm cả hỗ trợ các huyện nghèo, hỗ trợ các nhóm đối tượng khác đầy mạnh XKLD,...)
- Thực hiện Chương trình việc làm công
- Hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm
- Các chương trình chính sách khác
- Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách

c. Giảm nghèo

- Các chính sách giảm nghèo chung và chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững qua các giai đoạn
- Các chương trình chính sách giảm nghèo và hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi
- Truyền thông vì người nghèo, vận động vì người nghèo
- Các kết quả nổi bật về giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều, đặc biệt là về thu hẹp chênh lệch mức sống và an sinh xã hội
- Các chương trình chính sách khác

- Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách
- d. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp
- Diện bao phủ của đối tượng tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp
 - Quản lý đối tượng và công tác chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội
 - Tuyên truyền phổ biến thông tin về BHXH, BHTN
 - Thực hiện chi trả các chế độ bảo hiểm thất nghiệp
 - Các chương trình chính sách khác
 - Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách
- đ. Trợ giúp xã hội
- Thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, trợ giúp xã hội khẩn cấp, chăm sóc xã hội
 - Đánh giá các cơ sở trợ giúp xã hội
 - Thực hiện các chương trình, đề án liên quan
 - Sử dụng dịch vụ chi trả trong trợ giúp xã hội
 - Kết quả xây dựng, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng
 - Các chương trình chính sách khác
 - Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách
- e. Giáo dục tối thiểu
- Thực hiện chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ
 - Thực hiện phổ cập giáo dục các cấp; chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục
 - Phát triển trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú, nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn
 - Mạng lưới các cơ sở giáo dục đào tạo
 - Triển khai công tác đào tạo nghề
 - Hỗ trợ học nghề cho lao động nông thôn
 - Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp
 - Các chương trình chính sách khác
 - Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách
- g. Y tế tối thiểu
- Bảo hiểm y tế: tham gia bảo hiểm y tế và hỗ trợ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế
 - Phòng chống suy dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, nhất là trẻ em và phụ nữ
 - Công tác y tế dự phòng và chương trình phòng chống lao
 - Chăm sóc sức khỏe cho người dân ở các địa bàn khó khăn

- Các mô hình chăm sóc sức khỏe điển hình (mô hình quân dân y kết hợp, mô hình chăm sóc sức khỏe tại nhà...)

- Đánh giá phát triển mạng lưới y tế cơ sở
- Các chương trình chính sách khác
- Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách

h. Nhà ở tối thiểu

- Thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà ở cho các nhóm đối tượng
- Thực hiện Chiến lược quốc gia về nhà ở
- Thực hiện chương trình xóa nhà tạm giai đoạn 2011 – 2020
- Khắc phục khó khăn về đất đai, quy hoạch, vốn, thủ tục và thu hút các tổ chức kinh doanh tham gia các dự án phát triển nhà ở xã hội

- Các chương trình chính sách khác
- Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách

i. Nước sạch và vệ sinh môi trường

- Thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận nước sạch cho người dân khu vực nông thôn

- Kết quả cải thiện tình trạng sử dụng nước sinh hoạt của dân cư, đặc biệt là dân cư nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng núi cao thiếu nước

- Bảo đảm vệ sinh môi trường
- Các chương trình chính sách khác
- Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách

k. Tiếp cận thông tin truyền thông

- Phổ biến tuyên truyền thông tin về các chính sách xã hội
- Giảm nghèo về thông tin
- Chương trình viễn thông công ích
- Hỗ trợ tiếp cận thông tin cho vùng miền núi và dân tộc thiểu số
- Các chương trình chính sách khác
- Các sáng kiến, mô hình mới, cách làm hay trong tổ chức thực hiện chính sách

l. Triển khai và thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid – 19 (Nghị quyết 42/NQ-CP và Nghị quyết 68/NQ-CP, Nghị quyết 116/NQ-CP, Nghị quyết 128/NQ-CP, Nghị quyết 43/2022/QH15)

- Tổ chức thực hiện
- Kết quả
- Thuận lợi và khó khăn
- Bài học kinh nghiệm

2. Phụ lục 1: Các chỉ tiêu thực hiện Nghị quyết

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022 (dự kiến)
1. Ưu đãi người có công	Sở LĐT BXH												
Mức chuẩn trợ cấp		1000 đồng											
Số người hưởng trợ cấp hàng tháng		1000 người											
Số người hưởng trợ cấp 1 lần		1000 người											
Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công	Sở LĐT BXH	1000 hộ											
2. Việc làm, bảo đảm thu nhập													
Tỷ lệ thất nghiệp		%											
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị		%											
Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp	Sở LĐT BXH	%											
Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm		1000 người											
Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài		1000 người											
3. Giảm nghèo													
Tỷ lệ hộ nghèo	Sở LĐT BXH	%											
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm		%											
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao		%											
Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2010		lần											
4. Bảo hiểm xã hội	Sở LĐT BXH, BHXH												
Số người lao động tham gia BHXH		1000 người											
Trong đó, BHXH bắt buộc		1000 người											
Trong đó, BHXH tự nguyện		1000 người											
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH		%											

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022 (dự kiến)
<i>Trong đó, BHXH bắt buộc</i>		%											
<i>Trong đó, BHXH tự nguyện</i>		%											
Tỷ lệ lực lượng lao động trong tuổi tham gia BHXH		%											
Số người tham gia BHXH thất nghiệp		1000 người											
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BH thất nghiệp		%											
5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt	Sở LĐTĐBXH												
<i>Trợ giúp xã hội thường xuyên</i>													
Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên		1000 người											
<i>Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội</i>		1000 người											
<i>Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác</i>		1000 người											
<i>Trợ giúp xã hội đột xuất</i>													
Số người được hỗ trợ gạo cứu đói		1000 người											
6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu													
Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non		%											
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi		%											
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi	Sở GDĐT	%											
Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học		%											
Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học		%											
Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân		người											
Tỷ lệ lao động qua đào tạo		%											

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022 (dự kiến)
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên		%											
Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	Sở LĐTBXH	%											
7. Bảo đảm y tế tối thiểu	Sở Y tế												
Tuổi thọ trung bình		tuổi											
Tổng số người tham gia BHYT		1000 người											
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế		%											
Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ		%											
Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần		%											
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván		%											
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên		%											
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng		%											
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ		%											
Mức giảm số người mắc bệnh lao		Tỷ lệ trên 100.000											
8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu	Sở Xây dựng												
Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở		1000 hộ											
Hỗ trợ nhà ở tránh bão lụt khu vực miền Trung		1000 hộ											
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		1000 căn											

3. Phụ lục 2:

HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN DO TỈNH/THÀNH PHỐ BAN HÀNH VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2012-2022

1. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng
2. Chính sách việc làm
3. Chính sách giảm nghèo
4. Chính sách bảo hiểm xã hội
5. Chính sách trợ giúp xã hội
6. Chính sách hỗ trợ giáo dục
7. Chính sách hỗ trợ y tế tối thiểu
8. Chính sách hỗ trợ nhà ở
9. Chính sách hỗ trợ nước sạch
10. Chính sách hỗ trợ thông tin truyền thông cho người nghèo

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022 (dự kiến)
Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		Triệu m2											
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp		1000 căn											
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên		1000 chỗ ở											
Tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%											
Tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%											
9. Bảo đảm nước sạch	Sở NN&PTNT												
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		%											
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ y tế		%											
10. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo	Sở TTTT tỉnh/thành phố												
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh		%											
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình		%											
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã		%											